

TƯ LIỆU



DÂN TỘC HỌC

TỔ CHỨC LÀM NGHỀ Ở LÀNG NGHỀ SƠN QUANG CÁT ĐĂNG (XÃ YÊN TIẾN, HUYỆN Ý YÊN, TỈNH NAM ĐỊNH)

NGUYỄN LAN HƯƠNG

Một trong những nét nổi bật của làng nghề ở nước ta là việc tổ chức sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, tùy thuộc vào kỹ thuật và quy trình làm nghề, thị trường tiêu thụ, đặc điểm về tâm lý, tính cách của người làng nghề... Nghiên cứu phương thức tổ chức sản xuất của các nghề không chỉ cho thấy phương thức mưu sinh, các mối quan hệ xã hội, những nét văn hóa tiêu biểu của làng nghề mà còn rút ra những bài học kinh nghiệm của quá khứ cho việc tổ chức sản xuất của các làng nghề hiện nay.

Cho đến nay, đã có một lượng lớn các tác phẩm nghiên cứu về nghề và làng nghề thủ công truyền thống trên vùng châu thổ Bắc Bộ. Tuy nhiên, một thực tế đáng ghi nhận là, phần lớn các công trình, từ các công trình xuất bản dưới thời Pháp thuộc, như *Các nghề thủ công ở tỉnh Hà Đông* (Hoàng Trọng Phu, 1932), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* (P. Gourou, 2003)...; đến hàng loạt các tác phẩm công bố trong khoảng 30 năm trở lại đây, như *Truyện các ngành nghề* (Tạ Phong Châu và các tác giả, 1977), ba tập *Nghề cổ truyền* [Tăng Bá Hoàn (Chủ biên), 1982, 1987, 1992], *Quê gồm Bát Tràng* (Đỗ Thị Hào, 1989), *Nghề thủ công truyền thống*

Việt Nam và các vị tổ nghề [Trần Quốc Vượng (chủ biên), Đỗ Thị Hào, 2000]... thường chỉ đề cập đến lai lịch nghề, phân bố các nghề, quy trình sản xuất nghề, đặc trưng sản phẩm và phương thức tiêu thụ sản phẩm, mà ít đi sâu nghiên cứu về tổ chức sản xuất trong các làng nghề.

Trong nhiều năm nay, nhiều luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ và các nghiên cứu chuyên sâu đã từng bước khắc phục những khiếm khuyết trên đây, như *Nghề dệt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ* (Lâm Bá Nam, 1999), *Làng thêu Quất Động* (Nguyễn Thị Sáu, 2002), *Làng nghề chạm bạc Đồng Xâm ở Thái Bình* (Đỗ Thị Tuyết Nhung, 2004), *Làng Nhị Khê với nghề tiện truyền thống* (Vũ Thanh Hà, 2006), *Làng Chuông với nghề làm nón* (Nguyễn Thị Lan Hương, 2007), *Làng nghề trồng đào Nhật Tân* (Trần Văn Thương, 2007)... và mới đây nhất là các cuốn: *Sự biến đổi của làng nghề La Phù* [Tạ Long (Chủ biên), 2007], *Làng nghề thủ công huyện Thanh Oai (Hà Nội), truyền thống và biến đổi* [Bùi Xuân Đính (Chủ biên), 2009].

Bài viết này cung cấp thêm một số tư liệu về phương thức tổ chức sản xuất của làng nghề sơn quang Cát Đăng, góp phần

vào việc nghiên cứu vấn đề được nêu. Một số bài viết về làng Cát Đằng đã công bố hầu như không đề cập đến vấn đề này (Nguyễn Ngọc Dũng, 1996; Bùi Văn Vệ, 1996).

1. Vài nét về nghề sơn quang làng Cát Đằng

Làng Cát Đằng nằm kề cận Quốc lộ 10A từ Ninh Bình đi Hải Phòng. Do ở vị trí giáp ranh giữa Nam Định và Ninh Bình mà trong lịch sử, Cát Đằng nhiều lần được cắt chuyển vào các đơn vị hành chính khác nhau của hai tỉnh này. Hiện nay, làng thuộc xã Yên Tiến, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Cát Đằng xưa nay nổi tiếng về nghề sơn quang. Theo bản Thần phả còn lưu ở đình làng thì nghề có từ đời Vua Trần Thuận Tông (1388 - 1398); tổ nghề là Ngô Tướng công, tự là Đức Dũng (người làng Cát Đằng), làm quan Tri huyện ở phủ Từ Sơn, lộ Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh), cùng em là Ân Ba, giữ chức Đô đầu ở phủ đó. Trong hơn 10 năm làm quan, hai ông đã học được nghề sơn của dân sở tại. Khi về hưu ở quê nhà, hai ông đã truyền nghề cho dân làng. Sau khi hai ông qua đời, dân làng dựng đền thờ để tri ân công ơn truyền nghề.

Sản phẩm của nghề sơn quang làng Cát Đằng có hai loại chính:

- *Đồ thờ cúng*: dùng trong các công trình tín ngưỡng (đình, chùa, đền, miếu, nhà thờ các dòng họ, bàn thờ gia tiên...). Các đồ có kích thước lớn như ý, ngai, kiệu, tượng, hương án, tráp quả, hoành phi, câu đối. Các đồ có kích thước nhỏ là mâm bồng, đài nến, đài đựng bát cơm và chén rượu thờ, đồ bát bửu... Các đồ này đều được chế tác từ gỗ mềm, ít nứt, dễ tiện, dễ đục, như vàng tâm, dổi, mỡ, thông, mít...

- *Đồ gia dụng*: gồm hai loại: hàng chắp và hàng đan.

+ *Hàng chắp*: gồm các sản phẩm như mâm cơm, thúng sơn, hộp trà, tráp quả, lọ, lẵng, đĩa..., chủ yếu làm bằng nứa. Trước khi tạo ra sản phẩm, phải ngâm nứa một thời gian, pha nứa thành các thanh có chiều rộng 2 cm, chiều dài bằng một đoạn nứa bỏ mấu. Tiếp đó vót nhẵn và đưa thanh nứa vào máy tạo thành các “khắc” cách nhau khoảng một đốt ngón tay rồi *hom* (dùng sơn gắn các thanh này để tạo thành đồ gia dụng theo ý muốn). Lại dùng sơn để *lót* (quét sơn vào các kẽ hở giữa các thanh), đánh nhẵn, mịn sản phẩm rồi *đồ nét* (vẽ hình trang trí cho sản phẩm) và dùng sơn *quang* (phết sơn mặt dầu lên hình vẽ). Sản phẩm được tạo ra vừa có vẻ đẹp của chất liệu nứa, vừa nổi bật bởi những màu vàng óng, đỏ rực, bóng của sơn.

+ *Hàng đan*: Nứa không ngâm, chẻ và vót nan cho nhẵn rồi đan thành sản phẩm, gắn một sản phẩm sơn đã được chế tác riêng ở ngoài vào sản phẩm đan tại vị trí đã định (nắp, đáy, sườn...). Sau đó, sơn quang cho bóng sản phẩm.

2. Tổ chức làm nghề của người Cát Đằng trong quá khứ

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, ở Cát Đằng, hầu như gia đình nào cũng có người làm nghề sơn và tùy theo tay nghề, địa vị và mối quan hệ xã hội, khả năng về vốn liếng... mà công việc làm nghề của từng người, từng gia đình được thực hiện theo các hình thức: làm tại nhà và làm lưu động.

2.1. Làm tại nhà, gồm hai hình thức:

- *Làm theo lối tự sản tự tiêu*: Những người nghèo, hoặc những thợ có tay nghề khá, nhưng do nhiều hoàn cảnh, không đi

làm xa, không có đủ vốn để mở cửa hiệu tại nhà, hoặc không đủ uy tín xã hội để nhận các hợp đồng lớn, thì làm tại nhà các đồ gia dụng nhỏ như mâm, ấm ủ; hoặc các đồ thờ nhỏ (phục vụ thờ cúng gia tiên như đài nến, đài rượu, mâm bông, ý nhỏ...) rồi mang đi bán ở các chợ. Cũng có người nhận làm cho các nhà tư ở các làng trong vùng. Hình thức sản xuất này huy động sức lao động của mọi người trong nhà với thời gian lao động thực tế rất cao trong ngày: nữ và trẻ nhỏ đánh trấu, mài hom, gọt; người già (nam giới) cầm thép. Hình thức này mang tính tự hạch toán nhỏ, “tự sản tự tiêu” của từng hộ gia đình, lấy công làm lãi là chính. Họ không bóc lột ai và cũng không bị ai bóc lột.

- Mở xưởng sản xuất quy mô tương đối lớn kết hợp làm cửa hiệu bán đồ tại nhà: Hình thức này chỉ có ở những người giàu có, có vị thế về chính trị - xã hội tại làng nhận được nhiều “hợp đồng” công việc. Họ nhận sơn mới hoặc sơn lại các đồ thờ cúng cỡ nhỏ (ý, án gian, long đình, cây nến, đồ bát bửu...) cho các đình, chùa, đền, miếu, các nhà thờ họ của các làng trong vùng; hoặc nhận sơn gia công các đồ thờ, đồ gia dụng (cây nến, mâm bông, đài rượu, mâm, ấm ủ...) cho tư nhân; hoặc mua các sản phẩm ở dạng thô về làm rồi sơn lại để bán ngay tại nhà hoặc bán ở các đại lý, các cửa hàng, thường là ở phố Hàng Tiệm (thành phố Nam Định). Đối với các đồ làm mới, các chủ thường “cắt mộc” (tức mua đồ hàng thô) tại hai làng La Xuyên và Ninh Xá ở bên cạnh làng Cát Đằng (nếu là đồ đồng thì mua ở làng Yên Xá cách làng khoảng 3 km) về sửa sang, chau chuốt lại rồi đem sơn. Các “tổ hợp gia đình” này thường thuê thợ trong làng đến làm và trả thù lao công nhật. Tùy theo tay nghề mà thợ được trả công cao hay thấp, tính bằng gạo, theo

đơn vị là *lọc* (đầu đan bằng nửa gấn sơn, đường kính miệng bằng 20 cm, cao 5 cm, ước bằng 0,5 kg gạo). Thợ bình thường mỗi ngày được trả từ 3 đến 4 lọc, có thể giảm hoặc tăng hơn, tùy tay nghề. Số người mở xưởng và cửa hiệu tại nhà để làm hàng không nhiều, cả làng chỉ có trên dưới 10 nhà.

2.2. Đi làm lưu động

Đây là hình thức làm phổ biến hơn, vì thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm của nghề sơn ở làng và quanh làng Cát Đằng rất thấp (do dân cư ít, mức sống thấp, phụ thuộc nặng nề vào mùa vụ của sản xuất nông nghiệp), nên người thợ Cát Đằng phải đi các nơi tìm thị trường. Từng tốp thợ đến các làng quê để nhận làm đồ cho các đình, chùa, đền, miếu, hoặc đồ thờ cúng, gia dụng của các nhà tư. Phạm vi hoạt động của các nhóm thợ này rất rộng, phụ thuộc vào quan hệ và uy tín xã hội, nghề nghiệp của họ. Các nhóm thợ thường hình thành theo hai hướng:

Hướng thứ nhất, thường là người có vị thế chính trị - xã hội (các lý trưởng, phó lý, chánh phó tổng...) quen biết với các chức sắc, chức dịch của các làng trong vùng, nhận được các hợp đồng sơn lại hoặc làm lại các đồ thờ (chủ yếu là kiệu, long đình, hương án, hoành phi, đại tự, câu đối) của các đình, chùa, đền miếu rồi cho thợ đến làm. Làng sở tại phải cấp gạo cho thợ ăn, cho tạm ứng một ít tiền mua thức ăn, sau khi hoàn thành công việc mới thanh toán tiền công theo giá đã thỏa thuận khi trước. Gạo không tính vào tiền công, coi như là khoản bồi dưỡng thêm của làng sở tại cho tốp thợ.

Hướng thứ hai, những thợ cả “yếu thế” hơn, tức không có địa vị cùng quan hệ xã hội rộng rãi, không có quyền thế để có thể nhận được những hợp đồng lớn tại các

làng lân cận, phải đi xa, ra ngoài huyện, cả các tỉnh khắp từ Bắc - Trung - Nam, cả Lào, Campuchia và Thái Lan để tìm kiếm công ăn việc làm là tạo mới hay tu sửa các đồ thờ trong các công trình tôn giáo, các đồ dùng, đồ thờ của tư nhân. Câu ca cũ đã nói lên phạm vi làm nghề rất rộng của người thợ sơn Cát Đằng:

*Trai tài gái đảm quê nhà,
Hành nghề tám hướng hết xa lại gần.*

2.3. Mở cửa hiệu tại các thành phố, thị xã

Hình thức này có rất ít người đạt được. Đó là những chủ xưởng - chủ hiệu ở quê, những thợ cả sau nhiều năm cày cuốc lao động trên khắp các vùng quê của đất nước, bằng ăn dụn để dành, hoặc bằng cả con đường bóc lột thợ bạn - như sẽ trình bày - tích lũy được một số vốn nhất định, đủ để mua một cơ ngơi hoặc thuê lâu dài một cửa hàng tại các thành phố, thị xã. Có được cửa hàng, cửa hiệu tại thành phố - thị xã dù là mua đứt hoặc thuê vừa là mốc đánh dấu kết quả, mốc kết thúc một quá trình lao động, tích lũy lâu dài, vừa là niềm tự hào của người trong cuộc. Từ đây, họ trở thành “người thành phố”, thoát khỏi cảnh làm ăn tù túng với nhiều mối quan hệ chông chéo, phức tạp ở quê, mở ra một thời kỳ làm ăn mới với bao hy vọng về một tương lai tốt đẹp và thuận lợi sẽ đến với họ. Với những người làm ăn lưu động, từ đây họ không còn phải lang thang khắp các vùng quê tìm, xin việc làm một cách khó khăn và “yếu thế” như trước mà trở thành ông chủ - chủ hiệu sản xuất và chủ nhà ở phố phường, có “tư cách” đàng hoàng hơn, làm ăn thuận lợi hơn. Tuy nhiên, trên thực tế, số người này rất ít, chỉ là những người thật sự giàu có và có tay

nghề cao, có uy tín rộng lớn về nghề nghiệp mới đạt được. Các cụ cao niên trong làng cho biết, trước Cách mạng, chỉ có vài người thuộc diện này, có cửa hàng ở thị xã Thanh Hóa, ở thành phố Vinh (tên cửa hiệu thường lấy chữ “Cát” là tên quê cũ và tên của mình hoặc một từ chỉ sự tốt lành, như “Cát Tường”, “Cát Lợi”...). Họ chuyên làm các đồ khảm, vừa thuê người làng vào tận Vinh làm, vừa về làng mua hoặc đặt làm đồ chở vào Vinh bán. Ông Đồng có tay nghề rất khéo, từng được vua Bảo Đại triệu vào Huế làm mới hoặc tân trang các đồ trong cung đình, được phong hàm Cửu phẩm. Bốn anh em ông Trương Đức Diệp lập cửa hàng vừa để thu mua sơn về bán cho các đại lý sơn ở thành phố Nam Định, vừa trực tiếp gia công các đồ sơn cho dân sở tại, trở nên giàu có. Ông Diệp mua được ngôi lý trưởng.

Trong các hình thức làm nghề trên đây, trừ hình thức làm tại nhà của những người làm “hàng vật” sử dụng sức lao động, tay nghề và kinh nghiệm của nội bộ gia đình, còn các hình thức khác đều phải có sự hợp tác lao động của nhiều người. Mỗi hình thức, nhất là với việc làm ăn lưu động theo hướng thứ hai đều tập hợp một nhóm thợ gồm *thợ cả, thợ đầu cánh, một vài thợ bạn, thợ nhỏ*.

Thợ cả là người có tay nghề cao, có uy tín nghề nghiệp và có quan hệ xã hội rộng rãi để có thể tập hợp được những người thợ giỏi đi làm theo mình, nhận được nhiều việc cho cả tốp thợ. Thợ cả có quyền nhận người vào tốp thợ của mình, khi nhận hợp đồng thì tự quyền quyết định giá cả, thời hạn làm theo kinh nghiệm; sau đó tập hợp thợ và tự định giá công lao động cho họ, tùy theo giá trị của hợp đồng, theo tay nghề của thợ và theo thời giá. Cả tốp thợ phải chịu sự điều

hành công việc, các quan hệ với chủ thuê việc của thợ cả. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, hầu hết các thợ cả là chức sắc, kỳ hào, lý dịch trong làng, vì họ có quan hệ rộng, có quyền thế. Những việc làm mới hoặc tân trang các đồ thờ (kiệu, tượng, long đình, bát bửu...), các bức hoành phi câu đối, đại tự... trong các đình chùa của các làng trong vùng đều “roi” vào tay các thợ cả - chức sắc này vì họ thường móc ngoặc với nhau để “hai bên cùng có lợi”. Các thợ cả “dân đình” yếu thế hơn, phải đi làm ở những nơi xa, hoặc phải nhận lại việc của các thợ cả - chức sắc. Do các thợ cả - chức sắc này có nhiều việc nên họ thu nạp được nhiều thợ cả, thợ bạn khác vào làm. Mỗi thợ cả “bình dân” đảm nhận một tốp thợ, một phần công việc, vô hình chung, từ thợ cả đã trở thành “thợ đầu cánh” cho các thợ cả chức sắc.

Thợ đầu cánh là người am hiểu kỹ thuật, tay nghề tương đối khá, cần cù, nghiêm túc trong công việc, được thợ cả giao đôn đốc thợ bạn thực hiện công việc theo đúng kỹ thuật và tiến độ để bảo đảm chất lượng sản phẩm. Công của thợ đầu cánh bao giờ cũng cao hơn so với của thợ bạn.

Thợ bạn là những người mới học nghề được ít lâu, nắm được một số kỹ thuật cơ bản, chịu sự điều hành và giám sát của thợ đầu cánh. Mỗi tốp thợ thường có từ 2 đến 3 thợ bạn trở lên, thường là người có quan hệ anh em họ hàng với thợ cả. Tuy vậy, con số này luôn biến động, tùy thuộc vào lượng công việc mà thợ cả nhận được. Thù lao cho thợ bạn do thợ cả ấn định, căn cứ vào tay nghề, mức độ chịu khó, miễn cán với công việc của thợ và số tiền của công việc mà thợ cả nhận được. Về bản chất, thợ bạn chỉ là người “làm công ăn lương”.

Phó nhỏ thường là những thiếu niên từ 13 đến 14 tuổi mới bắt đầu đi làm, theo các tốp thợ học việc. Mục đích của việc đi làm của những phó nhỏ này - như bố mẹ chúng thường nói với các phó cả là - “cho quen việc, theo học nghề của cha ông, không thì ở nhà cũng chỉ chơi bời lêu lổng”. Khi đi theo các tốp thợ, phó nhỏ thường được giao làm các việc: nấu cơm, đánh trấu đồ thô mộc, dọn dẹp và thường chỉ được nuôi ăn, không có tiền công. Trong những lúc rỗi rãi, phó nhỏ phụ giúp vào việc của thợ bạn và thợ đầu cánh, mục đích là để quan sát học việc. Nhiều phó nhỏ “sáng dạ” và khéo tay, chỉ sau một thời gian ngắn đã có thể nắm được những thao tác cơ bản của nghề, trở thành thợ bạn.

Trong việc hình thành và phát triển của các tốp thợ làm nghề sơn ở Cát Đằng cũng như ở các nghề và làng nghề khác, vai trò của người thợ cả rất quan trọng. Trình độ tay nghề và uy tín nghề nghiệp, vị thế và các mối quan hệ xã hội của ông ta quyết định “số mệnh” của một tốp thợ, cũng là quyết định cuộc sống của bản thân ông ta. Trong các yếu tố trên thì *tay nghề của thợ cả* giữ vai trò quan trọng nhất. Thợ cả nào càng có chuyên môn cao thì càng tập hợp được nhiều thợ đầu cánh, thợ bạn giỏi, từ đó lại mở mang được nhiều tốp thợ nhánh khác, nhận được nhiều việc làm, và lại mở rộng thêm nhiều quan hệ làm ăn.

Tuy nhiên, ở Cát Đằng, nhiều khi lại có hiện tượng ngược lại: nhiều thợ cả không hề có tay nghề cao, thậm chí, có người có tay nghề rất thấp. Như đã trình bày, ở Cát Đằng xưa kia, những thợ cả có “máu mặt”, mở được cửa hiệu tại nhà hoặc làm lưu động theo hướng thứ nhất thường là các chức sắc, kỳ mục, vì họ có uy thế chính trị - xã hội, bất

quen với các chức dịch kỳ mục ở những làng không có nghề sơn để nhận được các “hợp đồng” làm mới hoặc tân trang các đồ thờ trong các đình chùa, đền miếu với nguồn kinh phí khá lớn từ công quỹ của làng. Cho nên, nhiều trường hợp, thợ cả không có tay nghề, hoặc tay nghề thấp, nhưng họ đã ăn cánh với chức dịch các làng để “xi” phần việc, thành thử, các thợ cả khác có tay nghề cao nhưng không có vai vế trong làng phải đứng “ngoài rìa” và phải nhận lại phần việc của các “thợ cả - chức sắc”, mà thực chất là “thuê lại” hợp đồng đó. Như vậy, đến lúc này, người “thợ cả - chức sắc” đã trở thành một “cai thầu”. Những “thợ cả thực sự” nhận lại hợp đồng của “thợ cả - chức sắc” trở thành người làm thuê. Quan hệ bóc lột trong nghề sơn thể hiện rõ nhất ở điểm này. Cho nên, không có gì lạ khi nghe các bậc cao niên trong làng kể lại rằng, xưa kia, nhiều thợ cả - chức sắc chuyên đi nhận việc ở các làng. Sau khi điều thợ đến làm, giao việc xong là họ đi đánh tổ tôm, hát cô đầu, không hề quan tâm đến công việc, sản phẩm, vì họ đã khống chế được các thợ cả giỏi phụ thuộc vào họ. Thợ cả hay thợ “đầu cánh” nào không chịu tuân theo là bị cắt việc, không có cơ hội làm ăn nữa.

Như vậy, các thợ đầu cánh và thợ bạn - lực lượng chính làm nên các sản phẩm độc đáo của nghề sơn quang Cát Đằng là người chịu thiệt thòi nhất và có thu nhập thấp nhất. Tiền công của họ hoàn toàn phụ thuộc vào “lòng tốt” của các thợ cả. Trên thực tế, như đã trình bày, họ chỉ là người làm thuê hoặc “làm công ăn lương” với giá rẻ mạt. Thông thường, mỗi ngày công, họ chỉ được trả phần ăn uống và dư lại một ít tiền để dành dụm mang về cho vợ con. Riêng các phó nhỏ thì chỉ được nuôi ăn; còn

thợ “đầu cánh” được trả hơn một chút vì họ có tay nghề cao hơn, quán xuyến nhiều công việc hơn và thợ cả thật sự phải trông cậy vào họ. Tuy nhiên, với cuộc sống xa gia đình, xa quê với bao khó khăn và phức tạp, các thợ bạn phải chịu nhiều tác động của cuộc sống nơi đất khách quê người. Cho nên, không có gì lạ khi được nghe các bậc cao niên kể lại rằng, xưa kia, nhiều người đi làm cả năm không mang về cho vợ con được đồng nào là vậy. Có lẽ phần đông thợ bạn trong làng có thu nhập thấp như vậy nên trước Cách mạng, tuy nổi tiếng với nghề sơn và các sản phẩm của nghề, nhưng Cát Đằng vẫn là một làng quê nghèo. Điều đó thể hiện trước hết ở mức độ sở hữu ruộng đất.

Những tư liệu trên cho thấy, các thợ cả giữ vai trò rất quan trọng trong việc tổ chức làm nghề ở làng sơn quang Cát Đằng. Họ thực sự là những ông chủ với các mức độ khác nhau, giữ vai trò chính yếu trong tổ chức công ăn việc làm cho dân làng thông qua việc tìm nguyên liệu “gần gốc”, bán sản phẩm đến “gần ngọn”. Hầu hết các ông chủ này đều trưởng thành từ những người thợ có tay nghề cao. Đây là yếu tố rất đáng được lưu ý xem xét trong việc duy trì và phát triển các nghề hiện nay. Thực tế cho thấy, những làng nghề truyền thống được duy trì và đặc biệt là những nghề mới được nhân cây đều phụ thuộc rất lớn vào đội ngũ thợ cả - ông chủ này. Nếu không có họ thì nghề khó có thể nhân cây được trong các làng quê, hay có nhân cây được thì từng làng muốn làm nghề, tiêu thụ sản phẩm đều phải qua người làng khác, khi đó, giá đầu vào nguyên liệu sẽ tăng lên, và như vậy, giá trị ngày công của người làm nghề sẽ giảm xuống. Các ông chủ cũng phải chịu nhiều sức ép, gặp phải những khó khăn. Họ không chỉ phải nỗ lực lo đầu ra cho

sản phẩm (tức đem công ăn việc làm cho dân làng), mà còn nhọc nhằn lo đầu vào (thu gom sản phẩm về đúng theo thời hạn của hợp đồng với các công ty, đủ số lượng và đương nhiên phải bảo đảm chất lượng). Trong môi trường làng xã, nhiều khi họ phải chịu những thiệt thòi, rủi ro bởi bất trắc không thể kiểm soát được.

Vì thế, cần nuôi các ông chủ để họ vươn ra ngoài, không chỉ ngoài địa phương mà còn là ngoài tỉnh, ngoài nước. Nhà nước cần sớm ban hành các quy định, các chế độ ưu tiên, khuyến khích (về việc lập doanh nghiệp, cho thuê đất, vay vốn, phong tặng các danh hiệu...) đối với các ông chủ này, nhất là các chủ có khả năng phát triển, nhân cây nghề trên một vùng rộng lớn; để mỗi làng, xã, mỗi nghề hình thành một đội ngũ các ông chủ (chủ lớn, chủ nhỏ) đủ sức duy trì và phát triển nghề; cần loại bỏ cách nhìn lệch lạc, coi các ông chủ trong các làng nghề, coi họ là “thành phần bóc lột”.

Gắn với các ông chủ là các nghệ nhân. Trong các làng nghề truyền thống, mỗi tốp thợ hay mỗi cơ sở sản xuất đều có một đội ngũ những người thợ, trong đó có những người thợ có tay nghề rất cao, tâm huyết với nghề, được dân làng tôn vinh là “nghệ nhân”. Họ giữ vai trò quyết định với sự tồn tại và phát triển của cơ sở sản xuất. Ngày nay, đội ngũ thợ có tay nghề cao này là nhân tố quyết định trong việc duy trì tinh hoa nghề cũ, tiếp nhận để nhân cây nghề mới. Vì vậy, cùng với việc nuôi dưỡng đội ngũ các ông chủ, Nhà nước cần ban hành các quy định khuyến khích phát triển đội ngũ thợ lành nghề.

Với nghề sơn, nhịp sống của làng Cát Đằng diễn ra theo chu trình làm ăn cả năm của dân làng. Số gia đình có ruộng rất ít và

thường đem ruộng cho thuê, hoặc thuê thợ cày, thợ cấy, thợ gặt ở các làng nông nghiệp xung quanh đến làm; còn đa số các gia đình đều tập trung vào làm nghề sơn. Hàng năm, sau ngày hội làng tháng Giêng, tức sau ngày 16, từng tốp thợ Cát Đằng - chủ yếu là trung niên và thanh niên rời làng lên đường đi làm ăn, tại các làng quê ở mọi miền đất nước, gần là những làng trong huyện, xa là các tỉnh từ miền Trung trở vào Nam, cả các tỉnh trên miền núi, thậm chí nhiều tốp sang cả Lào, Campuchia và Thái Lan. Ở trong làng, chỉ có độ hơn chục gia đình có xưởng kết hợp cửa hàng làm nghề, thu nạp một số lượng thợ không đáng kể. Ngoài ra, có một số rất ít gia đình không thể đi làm xa, chỉ làm các đồ “vật” trong nhà, theo lối “tự sản, tự tiêu”. Tóm lại, từ sau ngày 16 tháng Giêng trở đi, khách vào Cát Đằng đều thấy làng rất vắng, số nam trung niên và thanh niên ở lại làng rất ít. Đầu làng cuối xóm chỉ thấy phần nhiều là người già, phụ nữ và trẻ nhỏ. Các tốp thợ đi làm biên biệt, có khi đến ngày cuối năm mới trở về, làng xóm mới lại thấy đông vui, ấm cúng hơn. Cho nên, vào dịp các lễ tiết: mùng 3 tháng Ba, mùng 5 tháng Năm, rằm tháng Bảy, rằm tháng Tám..., nếu như ở các làng nông nghiệp, nét vui nhộn hiện lên rất rõ vì đây là dịp cư dân nông nghiệp được nghỉ ngơi, ăn uống, vui chơi sau một công đoạn của mùa vụ thì ở Cát Đằng, cái không khí ấy không thể có được vì đa số người lớn là nam giới trẻ khỏe đang còn làm ăn ở những làng quê xa. Mỗi gia đình dù có mổ thêm con gà, làm thêm bữa ăn tươi để cải thiện nhưng lòng mỗi người ở nhà còn đầy nỗi nhớ nhung, lo lắng cho người đi xa. Và, khi thấp nén hương cúng tổ tiên trước bữa ăn, từng gia đình không thể quên cầu mong thần linh và tiên tổ phù hộ

cho người thân của họ đang làm ăn nơi xa được vạn sự yên lành. Sau Tết ông Công ông Táo, mọi người mới lần lượt trở về để sắm Tết và vui Tết với gia đình. Làng xóm nhộn nhịp hơn, vừa do người về thêm đông, vừa do cái Tết đang đến gần. Mỗi người, mỗi gia đình, bỏ lại đằng sau một năm lao động vất vả, xa cách để đến với cái Tết cổ truyền với bao niềm tin, niềm hy vọng về những điều tốt lành đang ở phía trước. Được già nua tháng, qua rằm tháng Giêng, sau kỳ hội làng, những người đàn ông trẻ khỏe lại rời làng ra đi kiếm sống. Xóm làng lại vắng, để đến giáp Tết mới lại trở về đông vui. Cứ thế, nhịp sống của làng Cát Đằng diễn ra suốt từ năm nọ đến năm kia.

Tài liệu tham khảo

1. Tạ Phong Châu (Chủ biên), Nguyễn Quang Vinh, Nghiêm Đa Văn (1977), *Truyện các ngành nghề*, Nxb Lao động, Hà Nội.

2. Nguyễn Ngọc Dũng (1996), “Nghề sơn quang Cát Đằng”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, Số 1, tr. 42-43.

3. Bùi Xuân Đính (Chủ biên) (2009), *Làng nghề thủ công huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây: truyền thống và biến đổi*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

4. Gourou, Pierre (2003), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, bản dịch, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Nxb Trẻ thành phố Hồ Chí Minh.

5. Vũ Thanh Hà (2006), *Làng Nhị Khê và nghề tiện truyền thống*, Luận văn Thạc sĩ Văn hóa học, lưu tại Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

6. Đỗ Thị Hào (1989), *Quê gốm Bát Tràng*, Nxb Hà Nội.

7. Nguyễn Thị Lan Hương (2007), *Làng Chuông với nghề làm nón*, Luận văn Thạc sĩ Văn hóa học, lưu tại Khoa Sau Đại học, trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

8. Tăng Bá Hoành (Chủ biên) (1987), *Nghề cổ truyền*, Tập 1, 2, 3, Sở Văn hóa - Thông tin Hải Hưng xuất bản.

9. Tạ Long (Chủ biên) (2007), *Sự phát triển của làng nghề La Phù*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

10. Lâm Bá Nam (1999), *Nghề dệt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

11. Đỗ Thị Tuyết Nhung (2004), *Làng nghề chạm bạc Đồng Sâm ở Thái Bình*, Luận văn Thạc sĩ Văn hóa học, lưu tại Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

12. Hoàng Trọng Phu (1932), *Các nghề thủ công ở tỉnh Hà Đông*, bản dịch, tài liệu đánh máy, lưu tại Thư viện Tổng hợp tỉnh Hà Tây, ký hiệu ĐC 1523/10 VN.

13. Nguyễn Thị Sáu (2002), *Làng thêu Quất Động*, Luận văn Thạc sĩ Văn hóa học, lưu tại Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

14. Trần Văn Thường (2007), *Làng nghề trồng đào Nhật Tân*, Luận văn Thạc sĩ Văn hóa học, lưu tại Khoa Sau Đại học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

15. Bùi Văn Vệ (1996), “Đừng để cho nghề truyền thống mai một”, *Kỷ yếu hội thảo Hội nghề truyền thống 1995*, Bộ Văn hoá Thông tin.

16. Trần Quốc Vượng (Chủ biên), Đỗ Thị Hào (2000), *Nghề thủ công truyền thống Việt Nam và các vị tổ nghề*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.